



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Quản lý Chất lượng**
Laboratory: **Quality Control Department**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam**
Organization: **C.P. Vietnam Corporation**

Số hiệu/ Code: **VILAS 461**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa**
Field: **Chemical**

Người quản lý: **Trần Thị Thanh Phương**
Laboratory manager: **Tran Thi Thanh Phuong**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 18/08/2029**

Địa chỉ: **Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai**
Address: **Bien Hoa 2 Industrial zone, Long Hung ward, Dong Nai Province**

Địa điểm: **Lô B10-B, khu B, khu công nghiệp Becamex Bình Phước, phường Chơn Thành, tỉnh Đồng Nai**
Location: **Lot B10-B, area B, Becamex Binh Phuoc Industrial zone, Chon Thanh ward, Dong Nai Province**

Điện thoại/ Tel: **0251 3836251-9/164**

Email: **labdongnai@cp.com.vn**

Website: **www.cp.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 461

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (nguồn gốc từ thực vật và động vật) <i>Animal feeding stuffs, animal feed materials (extracted from plants and animal)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp trọng lượng <i>Determination of moisture Gravimetry method</i>	0,20 %	HD-QCLB-PP01-BPC (2024)
2.		Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of crude protein content Kjeldahl method</i>	0,62 %	Application Note 303 Rev.6.0-FOSS (2008)
3.		Xác định hàm lượng béo thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fat content Gravimetry method</i>	0,22 %	Ankom - Analytical procedure XT10/XT10i/XT15/XT15i
4.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp trọng lượng <i>Determination of crude fiber content Gravimetry method</i>	0,32 %	Ankom crude fiber method - Method 1
5.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content Gravimetry method</i>	0,19 %	TCVN 4327:2007
6.		Xác định hàm lượng tro không tan trong HCl Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid content Gravimetry method</i>	0,18 %	TCVN 9474:2024
7.		Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp đo độ phân cực <i>Determination of starch content Polarimetry method</i>	0,22 %	TCVN 8765:2012 ISO 6493:2000
8.		Xác định hàm lượng Ca, P, Na, K, Mg, Fe, Zn, Cu, Mn Phương pháp ICP-OES <i>Determination of Ca, P, Na, K, Mg, Fe, Zn, Cu, Mn content ICP-OES method</i>	Ca: 40,8 mg/kg P: 20,07 mg/kg Na: 40,95 mg/kg K: 57,95 mg/kg Mg: 14,01 mg/kg Fe: 2,82 mg/kg Zn: 2,77 mg/kg Cu: 3,76 mg/kg Mn: 1,41 mg/kg	TCVN 9588:2013 (ISO 27085:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 461

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Tấm gạo, ngô/ bắp, thức ăn chăn nuôi <i>Broken rice, corn, animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Mycotoxin: Aflatoxin B1, Aflatoxin G1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G2, Fumonisin B1, Fumonisin B2, 3-Acetyl Deoxynivalenol, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2, Diacetoxyscirpenol, Zearalenone Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Mycotoxin content: Aflatoxin B1, Aflatoxin G1, Aflatoxin B2, Aflatoxin G2, Fumonisin B1, Fumonisin B2, 3-Acetyl Deoxynivalenol, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2, Diacetoxyscirpenol, Zearalenone, Ochratoxin A LC-MS/MS method</i>	Aflatoxin B1, Aflatoxin G1: 1,0 µg/kg Aflatoxin B2, Aflatoxin G2: 0,5 µg/kg Fumonisin B1, Fumonisin B2: 50 µg/kg 3-Acetyl-DON, Deoxynivalenol, Nivalenol, Fusarenon-X, HT-2, T-2 Diacetoxyscirpenol Zearalenone: 100 µg/kg Ochratoxin A: 10 µg/kg	HD-QCLB-PP14-BPC (2024)
10.	Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Pig feeding stuffs (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (crumble)</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp NIR <i>Determination of moisture NIR method</i>	Thức ăn cho heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (pellet):</i> (8,90 ~ 14,96) % Thức ăn cho gà thịt dạng viên/ <i>Feed Broiler (pellet):</i> (8,51 ~ 14,50) % Thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Feed broiler (crumble):</i> (9,50 ~ 13,70) %	ISO 12099:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN THỨ 1

LIST OF ACCREDITED TESTS, FIRST EXPANSION

VILAS 461

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thức ăn chăn nuôi cho heo dạng viên: (3,5 ~ 4,0) mm, thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Pig feeding stuffs (pellet): (3,5 ~ 4,0) mm, feed broiler (crumble)</i>	Xác định hàm lượng đạm thô Phương pháp NIR <i>Determination of crude protein content NIR method</i>	Thức ăn cho heo dạng viên/ <i>Pig feeding stuffs (pellet):</i> (10,54 ~ 22,68)% Thức ăn cho gà thịt dạng crumble <i>Feed broiler (crumble):</i> (13,0 ~ 25,0) %	ISO 12099:2017

Ghi chú/Note:

HD-QCLB: Phương pháp thử Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory's developed methods*

Trường hợp Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần chăn nuôi C.P. Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the C.P. Vietnam Corporation that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

